

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 14

- Số từ câu: “Thâu tóm chung mọi chủ trương kể trên không ra ngoài bốn kiến giải” tiếp xuống: Là phần hai (của phần một): Nêu bày rộng về đối tượng được đả phá ở Tây Vực) thâu tóm mười một nhóm (Tông) ngoại đạo thành bốn chủ trương, (bốn kiến giải là: Số luận chủ trương về một. Thắng luận chủ trương về khác. Lạc Sa-bà chủ trương cũng một cũng khác. Nhã Đề Tử chủ trương chẳng phải là một, chẳng phải là khác). Đây là ý của Bách Luận. Phần này gồm hai:

1. Chính thức nêu rõ về các kiến giải.

2. Từ câu: “Như chủ trương về một” tiếp xuống: Là đối hợp với nhân quả để biện minh. Điều diễn giải rộng như Bách Luận.

- Số từ câu: “Tuy phần nhiều chẳng giống nhau” tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, quy về hai Nhân. Tức gồm thâu chủ trương của mười một Tông ngoại đạo kể trên, kể cả chín mươi lăm thứ, đều không ra ngoài hai Nhân. Không có mà bỗng nhiên có thì đấy là “không nhân”. Mọi nẻo kiến giải đều sai lầm thì gọi là “Nhân tà vạy”. Như vị sữa sanh ra vị lạc, thì sữa gọi là nhân chính. Cho sữa sanh ra “rượu dùng trong tiệc” thì đây là “nhân tà vạy”. Từ vô sinh, Hành... mà sanh ra thân này, đó là nhân chính. Cho từ tánh u minh cùng sanh ra, thì đấy là nhân tà. Tất cả các pháp duyên hợp thì sanh, duyên lìa thì diệt. Chưa có một pháp nào không từ nhân sanh ra. Cảnh giới của hữu tình và phi tình, đều từ nhân sanh ra, mà cho là “không nhân” thì đúng là sai lầm lớn. Nghĩa là chẳng phải sanh vật thì hòa hợp luôn sanh. “Thạch nữ” thì phải sanh con, lông rùa cũng phải sanh vật. Chẳng tu tập môn hạnh cũng đạt được Như Lai. Thì các pháp thế gian và xuất thế gian trong một lúc thủy hủy hoại. Cho nên các sai lầm của chủ trương “không nhân” là hết sức lớn. Phối hợp với những điều liên hệ thì có thể nhận thấy. Ngoài Phật pháp, thì chẳng phải chỉ chín mươi lăm nhóm ngoại đạo, mà giả như một ngàn



thứ chủ thuyết khác, đều không ra ngoài hai lối lầm có nhân và nhân tà. Cho nên một khi nêu giảng chính thức về nhân chính là nhân duyên, thì không một kiến chấp nào mà không phá trừ.

- Sở từ câu: “Hai giáo phái Nho, Đạo ở Trung Hoa” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu bày rộng về đối tượng được đả phá ở Trung Hoa. (Phần thứ nhất là nêu về Tây Vực). Văn nơi bản Sở giải được phân làm hai:

Một: Nêu lên chỗ giống với hai Nhân (Không có nhân, và nhân tà).

Hai: Từ câu: “Như lão Trang đều chủ trương...” tiếp xuống: Là lược nêu ra các chủ trương.

Tuy nhiên, tính chất huyền diệu của Nho, Đạo ở Trung Hoa không vượt ra ngoài ba Huyền: Chu dịch là Chân Huyền, Lão tử là Hư Huyền, Trang Tử là Đàm Huyền. Nay, văn nơi bản Sở giải có hai phần: Trước là hợp dẫn cả Lão, Trang, sau là dẫn riêng về sách Chu dịch. Trong phần trước cũng được chia làm hai: Một là dẫn văn, hai là nhận xét về nghĩa.

Một: Dẫn văn: Chính là dẫn Lão Tử, và Trang Tử. Cho nên viết là “Đều chủ trương về tự nhiên”. Câu này là tiêu biểu. Trang Tử nói: “không biết sự vật như thế do đâu mà có như thế, nên gọi là tự nhiên”.

Câu: “Nghĩa là người bắt chước đất...” tiếp xuống: Là văn trong sách Đạo. Đức kinh của Lão Tử, thuộc chương “Hữu vật hỗn thành”. Phần đầu của chương này viết: “Có một vật từ hỗn độn mà thành, trước cả trời đất. Nó yên lặng (Vô thanh) trống không (vô hình), đứng một mình mà không thay đổi (vĩnh viễn bất biến), vận hành khắp vũ trụ mà không ngừng, có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên là Đạo, miễn cưỡng gọi nó là lớn (vô cùng).

Lớn (vô cùng) thì lưu hành không ngừng. Lưu hành không ngừng thì đi xa đi xa thì trở về (quy căn). Cho nên đạo lớn, trời lớn, đất lớn, (vua cũng lớn).

**Chú giải:** Nhân ở chỗ lớn mà biện minh. Đạt được toàn bộ Thể thuần chính của đạo ấy tức là Trời, đất và Vua. Trời lớn nên có Thể che phủ. Đất lớn nên có thể nâng, chở. Vua lớn nên có thể phỏng theo Đất, tức hành đạo của Trời. Cho nên nói là “Cũng lớn”.

Lại viết: “Trong vũ trụ có bốn cái lớn, mà vua là một”.

**Chú giải:** Vua là bậc chủ của sự linh diệu nơi con người, muôn vật theo đấy mà hưng vong; nhằm phát huy về chỗ giới sáng tỏ kia nên

viết là: “Mà Vua là một”. Cũng nhằm thức tỉnh Vua, khiến luôn có sự mô phỏng, thực hành.

Câu cuối của chương ấy là: “Người bắt chước đất, đất bắt chước Trời. Trời bắt chước đạo, đạo bắt chước Tự nhiên”.

**Chú giải:** Người tức là vua. Là vua, nên chước hết phải bắt chước tính chất yên tĩnh của đất. Đã có được điều ấy thì phải bắt chước theo lẽ vận dụng sinh thành của Trời. Đạt được sự sanh thành rồi, lại phải học hỏi nẻo thanh tịnh vô vi của đạo, khiến mọi vật tự hành hóa. Vua của người phải như thế, tức hợp với tánh của đạo pháp tự nhiên.

Lại nữa, phần giải thích về “Đạo lớn” ở trên, nêu “Do thông tỏ chỗ biểu thị một cách sinh động về đức, nên gọi tên là đạo. Do bao hàm chỗ nhận rõ về Thể, nên tạm gọi là lớn”. Văn ở đây cùng nối tiếp, nên theo đây mà dẫn ra nhưng ý chính là nói lẽ pháp tự nhiên.

Sách Đạo Đức kinh lại viết: “Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật...” (Đạo Đức kinh chương 42) Ở trước thì suy luận theo hướng nghịch. Còn ở đây thì biện giải theo lối thuận.

**Chú giải:** Một là xung khí. Nói đạo động, nên sinh ra điều khí “xung hòa” (chân khí của trời đất). Đối với lý của sinh vật thì chưa đủ, lại sinh ra “dương khí”. Khí dương chẳng thể sinh ra trong riêng lẻ, nên lại sinh ra khí âm. Tích tụ cái duy nhất của “xung khí” ấy, nên gọi là “một sinh ra hai” Tích tụ cái hai của khí dương, nên gọi là “Hai sinh ra ba” âm dương phối hợp, xung khí điều hòa, sau đấy thì muôn vật mới hình thành một cách đông đúc, phân thịnh. Cho nên gọi là “Ba sinh ra muôn vật” câu tiếp theo viết: “Muôn vật đều công âm mà âm Dương, điều hòa bằng xung khí”.

Trên đây là đều biện minh về muôn vật tự nhiên sinh, tức lời của Lão Tử. Nếu dẫn lời của Trang tử, thì sách Nam Hoa kinh. Thiên Thái Tông Sư, viết: “Đạo thì có tình, có tín, vô vi vô hình.” (Nam Hoa kinh, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cần)

**Chú giải:** Có cái tình của vô tình, nên là vô vi. Có cái tín của luôn vô nên là vô hình.

Lại nói: “Có thể trao cho mà không thể thụ lãnh”

**Chú giải:** Xưa nay truyền trao mà có sự thuận hợp, chẳng có thể thọ nhận nhưng vẫn có sự trao truyền.

Lại viết: “Có thể hiểu được mà không thể thấy được”.

**Chú giải:** Cũng đạt được chỗ dung nạp cho chính mình mà chẳng thể thấy được hình tướng.

Lại nói: “Đạo thì tự bản tự căn. Hồi chưa có trời đất, đạo đã có

rồi”.

**Chú giải:** Đây là biện minh Vô chẳng đợi Hữu mới là Vô...

Lại viết: “Ở trước thái cực mà chẳng gọi là cao. Ở dưới lục hợp mà chẳng cho là sâu. Sinh ra trước trời đất mà chẳng gọi là lâu. Dài hơn thượng cổ mà chẳng cho là già”. (Nam Hoa kinh, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cần)

**Chú giải:** Ở đây là nói đạo không nơi chốn nào là không hiện hữu. Cho nên ở nơi cao mà cho là không cao. Tại chốn sâu mà cho là chẳng sâu, ở chỗ lâu dài mà chẳng gọi là lâu dài. Tại chốn già lão mà không già lão... Lại nói: “Biết được cái chỗ làm của Trời, biết được cái chỗ làm của người, đó là biết đến chỗ cùng tột”.

**Chú giải:** Biết cái chỗ làm của trời người, đều là tự nhiên. Tức bên trong thì buông mở thân tâm, bên ngoài thì khế hợp một cách sâu xa với vật, cùng với mọi sự huyền diệu đồng gắn bó, mà không nơi nào là không đạt tới. Ý cho rằng, chính biết rõ về chỗ có làm đều chẳng làm mà làm, nên đấy là tự nhiên.

- Số từ câu: “Nếu cho tự nhiên là Nhân có thể sinh ra muôn vật” tiếp xuống: Là phần nhận xét về nghĩa, chung cả hai phần văn được nêu dẫn. Trước là ý của Lão Tử. Do đạo sinh ra một “thì đạo là tự nhiên. Cho nên dùng đạo làm nhân thì đó là “Nhân tà”.

- Số từ câu: “Nếu cho muôn vật tự nhiên mà sanh” tiếp xuống: Là nêu ra ý của Trang tử, thì muôn vật tự nhiên, là không có sai khiến nó mà nó như vậy sai khiến, nên gọi là tự nhiên, tức là “không nhân”.

- Số câu: “Như màu trắng của loài hạc, màu đen của loài quạ”: Tức là văn của Trang Tử, cũng là ý nơi kinh Niết-bàn.

Hai: Số từ câu: “Sách Chu dịch nói: “Dịch có Thái cực. Thái cực sinh ra Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh ra Tứ tượng, Tứ tượng sinh ra Bát quái...” tiếp xuống: Là phần hai dẫn về sách Chu dịch. Văn cũng gồm hai phần: Một là dẫn văn, hai là nhận xét về nghĩa.

Văn được dẫn là phần Hệ Từ Trên (Thượng chương 11). Chữ Hệ (Hệ từ) có nghĩa là hệ thuộc, cũng là gắn bó với chỗ cương lĩnh. Câu văn được dẫn cần thêm hai chữ “Thị cố” ở đầu câu (Thị cố dịch hữu Thái cực).

**Chú giải:** Phạm có tất khởi đầu ở nơi không, nên Thái cực sinh Lưỡng nghi. Thái cực là sự xưng gọi của cái không xưng gọi, chẳng thể đạt được mà đặt tên gọi, chọn lấy chỗ có tột cùng của nó vốn có mà số sánh với, Thái cực. Khổng Tử nói: “Thái cực là cái có trước khi trời đất chưa phân, hỗn độn mà duy nhất” tức là Thái sơ, Thái nhất. Lão Tử

nói “Đạo sinh ra một” tức nói về cái Thái cực này. Cái “Hỗn Nguyên” đã được phân, tức có trời đất. Cho nên gọi là “Thái cực sinh ra Lưỡng nghi”. Cũng như Lão Tử nói “Một sinh ra hai”.

Chẳng nói “Trời đất”, là nhằm nêu rõ Thể của vật. Phần dưới sẽ cùng với Tứ tượng đối đãi nhau, nên gọi là “Lưỡng nghi”, nghĩa là hai thể dung nạp hai Nghi.

**Giải thích:** Nếu dựa theo sách Liệt tử, thì có Thái Dịch, Thái Sơ, Thái Thủy, Thái tố. Thái Dịch là trạng thái chưa thành khí. Thái Sơ là khí bắt đầu thành. Thái Thủy là khi hình bắt đầu thành. Thái Tố là khi chất bắt đầu thành tựu. Sách ấy chú giải, chất là Tánh. Lại giải thích Thái Dịch là chỉ cho Thái cực của Chu dịch. Đây tức là Thái Sơ, chẳng phải là Thái Dịch tạo thành mà là Thái Cực ở nơi ban đầu.

Còn nếu dựa theo sách “Dịch Câu Mạn Quyết Ký” thì có năm lớp chuyển vận. Bốn cái trước thì giống như sách Liệt Tử, cái thứ năm là Thái Cực, thì Thái Cực chẳng phải là ban đầu. Sự giải thích cùng với sách Liệt tử đại thể là giống nhau. Vận tức là vận số. Dịch nghĩa là biến đổi. Nguyên khí ban đầu phân tán, gọi đấy là Thái Sơ. Khí bắt đầu tạo hình, gọi là Thái Thủy. Hình biến chuyển, có chất, gọi là Thái Tố. Hình chất đã gồm đủ, gọi là Thái Cực.

Tuy có ít dị đồng, nhưng đều cho là Nguyên khí sinh ra trời đất.

- Sơ câu: “Lưỡng nghi sinh ra Tứ tượng”:

Khổng Tử giải thích: “Nghĩa là mộc kim, thủy, hỏa bầm thọ nơi trời đất mà có. Cho nên gọi là “Lưỡng nghi sinh ra Tứ Tượng” Riêng thổ thì là phần vua nơi bốn mùa. Lại nữa, do cái riêng biệt của đất nên chính là Tứ Tượng.

Nói “Tứ tượng sanh ra Bát quái”, Nghĩa là, Chấn-mộc, Ly-hỏa, Đoài-kim, Khảm-thủy, mỗi quẻ làm chủ mỗi mùa. Lại, Tốn đồng với Chấn-nộc, Càn đồng với Đoài-kim, thêm khôn, Cấn nơi Thổ là Bát quái.

Nói “Bát quái hiện rõ mọi tốt-xấu, lành- dữ”: Tức Bát quái đã lập, thì có hào, tượng cùng tác động lẫn nhau, có xấu tốt lành dữ, nên các thứ ấy được sanh ra.

Nói “Sự nghiệp lớn” (Bát quái định rõ lành dữ, tốt xấu; lành dữ sanh ra sự nghiệp lớn), tức là muôn sự đều có xấu tốt lành dữ đầy đủ, rộng khắp nên có thể sanh ra những sự nghiệp lớn trong thiên hạ.

- Sơ từ câu: “Dùng Thái Cực là nhân” tiếp xuống: Là phần hai, nhận xét về nghĩa. Tức là, nếu dùng Thái cực làm nhân thì đấy là kiến giải cho không là có, cũng là “nhân tà”.

- Số từ câu: “Như cho một âm một dương là đạo”: Là làm rõ chung về “Nhân tà” và “không nhân”. Sách Chu dịch viết: “Một âm một dương gọi là đạo... Trong âm có dương, trong dương có âm, không nhất định để mà lường được, như vậy gọi là thần”. (Hệ Từ truyện, Thượng, chương năm theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

**Giải thích:** Nếu cho âm dương biến đổi có khả năng sinh ra muôn vật tức là “Nhân tà”. Mà những phần chú thích, Số giải như trên đều cho: “Một tức là không”, nên gọi là không nhân”. Do đấy, văn nơi bản Số giải đã viết: “Nếu cho một là hư vô, tự nhiên thì cũng là thuộc kiến giải “không nhân”. Do hư vô cũng chung với nhân tà, nên đã kết luận như vậy.

- Số từ câu: “Tuy nhiên, không nhân, nhân tà” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của chi tiết hai: Hiến bày rõ về chỗ cần đả phá), tóm kết về chỗ sai trái của hai nơi (Tây vực, Trung hoa).

Nói: “Sanh nên luôn sanh”: Tức là người tự nhiên sanh thì luôn sanh, thì tất cả mọi quả báo đều không do tu tập mà đạt được. Đây chính là sai lầm của quan điểm cho là “không nhân”. Nếu lấy hư vô làm nhân thì cũng là cái sai lầm của quan điểm “Nhân tà”. Tùy theo chủ trương mà riêng có khác nhau, nên lược bớt, không nói đến.

Trước giờ là đả phá rộng khắp về các chủ trương khác nhau xong.

- Số từ câu: “Vì chẳng rõ ba cõi đều do từ tâm ta” tiếp xuống: Là phần thứ ba- chi tiết thứ ba trong năm chi tiết của phần: “Biện giải về công năng của giáo”. Nêu rõ chánh, phê phán tà. Phần này gồm ba:

1. Nêu rõ sự mê lầm, điên đảo về nhân duyên.
2. Nêu ra sự so sánh về tông chỉ sâu xa.
3. Phân biệt tránh sự lẫn lộn, làm rõ về tà.

Một: Nói “Ba cõi do từ nơi tâm ta”, tức chỉ cho Đại thừa, phần sau bàn về Thập Địa sẽ có văn nêu dẫn. Luận Duy Thức v.v... đều dẫn để thành lập. Nghĩa là tâm pháp trong từng sát na, từ chỗ giống nhau luôn cùng nối tiếp, không mở đầu, thời gian và cảnh giới lần lượt của lưu chuyển, không đoạn, không thường, dựa nơi duyên, dựa vào đối, chẳng phải là khí, chẳng phải là sự nắm thọ, mà chính là Thức, chính là Tâm. Há đồng với Nho đạo cho khí biến chuyển là thần, thần do khí tạo, khí chẳng phải do duyên thành mà phát xuất từ tự nhiên! Tự nhiên mà thành thì Tánh ấy tự hóa, chẳng phải là do tu tập. Há so với ngoài tâm còn có tánh u minh, vi trần v.v...? so với quan điểm cho Phạm thiên là chủ thể sanh ra muôn vật chẳng?

- Sớ “Từ si có ái lưu chuyển đến cùng tận”: Là văn nơi kinh Tịnh Danh. Nghĩa chung cho cả Đại Tiểu. Về Đại thừa thì có hai nghĩa: Một là vô minh phát khởi nghiệp, ái thì làm tăng trưởng hỗ trợ cho nghiệp ấy. Hai là vô minh của quá khứ tạo ra Ái, Thủ trong hiện tại. Tiểu thừa thì chỉ có nghĩa thứ hai. Tuy do ba độc nhưng hai cái ấy (si ái) là hơn hết. Kinh Niết-bàn cũng nói về cội nguồn của sinh tử gồm có hai thứ: Một là vô minh, hai là Hữu ái, ở giữa hai cái ấy là sanh lão bệnh tử. Văn được nêu dẫn chẳng phải là một.

Về Tiểu Thừa cho ba độc là căn bản của sanh tử, như Trung Luận, phẩm quán về sự cấu nhiễm và người cấu nhiễm, viết: “Kinh nói tham dục, sân hận, ngu si là căn bản của thế gian” cho đến nói: “Ba độc là nhân duyên đầy khởi nơi ba nghiệp. Ba nghiệp là nhân duyên đầy khởi nơi ba Hành, do đầy mà có hết thấy các pháp”. Phẩm Quán mười hai nhân duyên viết:

*“Chúng sanh do si che  
Nên sau khởi ba Hành  
Do có các Hành ấy  
Thức thọ thân sáu đường”.*

Điều là nghĩa cho thấy ba độc là căn bản. Nhưng ngoại đạo tuy lập ra ba đức (đức là ba độc dẫn đến ba Thọ: Khổ lạc xả) nhưng chẳng biết đó là sở hữu của tâm mình. Lại cho từ nơi u minh mà đầy khởi dụng, nên là tà kiến.

- Sớ từ câu: “Mê lầm về nhân duyên chính:” tiếp xuống: Là chỉ cho tâm si ái tức nhân duyên chính. Như Đại thừa nói: Chính tâm là nhân, si, ái là duyên. Tiểu thừa cũng cho si ái là nhân, nghiệp v.v... là duyên. Đại thừa cũng cho nghiệp chủng là Duyên.

Hai: Sớ từ câu: “Đâu biết nhân duyên, tánh Không” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra sự so sánh về tông chỉ sâu xa. Nhân duyên có nghĩa cùng cạn mà hãy còn mê chấp, chân lý của tánh không sao có thể lường được bờ bến giới hạn. Tánh Không chung cho cả giáo thứ nhất Đốn giáo, Chung giáo. Còn chân như diệu hữu tức là Thật giáo. Nếu chung cho cả không hữu, cả hai cùng thông hợp, thấu triệt, gồm đủ các đức, tức là Viên giáo.

Ba: Sớ câu: “Nói có sự lẫn lộn cùng với giáo pháp của Phật” Là phần ba phân biệt để tránh sự lẫn lộn, làm rõ về tà.

Tức là, như sách Chu Dịch viết: “Yên lặng, chẳng động. Nó chỉ cảm thấu được cái biến cố trong thiên hạ”. Sách Lễ Ký nói: “Cái tĩnh trong đời người là tánh của Trời. Cảm ứng nơi vật mà động là cái dục



của Tánh”. Lão Tử nói: “... Nó sâu xa, tối tăm mà bên trong có cái tinh túy. Cái tinh túy đó rất xác thực” (Đạo Đức kinh, chương 21, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Trang Tử viết: “Có bậc chủ tể tồn tại”. Từ những câu văn được nêu dẫn như thế, hàng hậu học đều lấy những ngôn từ có chút ít giống nhau, chẳng cần xem xét sau trước, nhất là chỗ tạo lập nơi gốc, dẫn tới việc muốn hòa đồng ba giáo (Phật, Nho, Đạo). Hiện tại như tôn sư Thành Anh, đã chú giải sách Trang Lão, dẫn rộng giáo pháp của Phật để xen vào những kinh sách kia. Rõ là chỉ thấy ngôn từ có chỗ chút ít giống nhau, đâu biết về nghĩa lý đã có sự khác biệt lớn. Đám hậu sanh, nhất là hạng kiến thức còn ít ỏi lại càng thêm lầm lạc!

- Sở câu: “Giống như ví dụ về sự mất bò nơi kinh Niết-bàn”: Tức là kinh Đại bát Niết-bàn, quyển thứ ba, đức Thế Tôn đáp câu hỏi của Bồ tát Ca Diếp. Kinh nói:

“Bấy giờ, Bồ tát Ca Diếp bạch Phật: Thưa đức Thế Tôn! Có sự sai khác gì giữa pháp thế gian và xuất thế gian? Như lời Phật dạy: Phật là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Người đời cũng nói Phạm Thiên là thường trụ, Tự tại Thiên là thường trụ, không có biến đổi. Họ cũng nói Ngã là thường, Tánh là thường, Vi trần là thường. Nếu nói Như Lai là pháp thường trụ, thì sao Như Lai chẳng thường hiện nơi thế gian? Nếu chẳng thường hiện nơi thế gian thì có gì sai khác? Vì sao? Là vì Phạm Thiên cho đến vi trần, Tánh, cũng chẳng hiện?”

Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Ví như nhà ông trưởng giả kia có nuôi nhiều bò, màu lông của từng con có khác nhau nhưng cùng chung một bầy. Ông trưởng giả giao bầy bò cho người chăn giữ việc tìm những chỗ cỏ, nước để chúng ăn uống đầy đủ, chỉ nhằm lấy để hồ chứ chẳng cần lấy sữa, bơ. Người chăn dắt ấy vắt sữa rồi tự uống, ông trưởng giả qua đời, toàn bộ bầy bò đều bị bọn trộm cướp đoạt mất hết. Bọn trộm cướp có được bầy bò rồi, do không có phụ nữ, nên chúng phải tự tay làm công việc vắt sữa để uống. Lúc này, bọn trộm cùng bàn với nhau: ông đại trưởng giả ấy nuôi bầy bò kia là chỉ nhằm có được để hồ chứ không cần sữa bơ. Nay chúng ta phải có cách gì để được để hồ, vì để hồ là món ăn ngon bổ nhất ở thế gian. Chúng ta không có vật để đựng, cho là vắt được sữa cũng không có chỗ chứa. Chúng lại bàn với nhau chỉ có túi da mới có thể đựng đầy được. Dầu đã có đồ chứa nhưng vì không biết cách làm, nên bơ còn khó được hưởng là sinh tô. Vì muốn có được để hồ, bọn trộm bèn đổ thêm nước vào túi sữa. Do quá nhiều nước, nên sữa, bơ, để hồ, tất cả đều hỏng hết!

Hàng phàm phu cũng thế! Tuy có pháp thiện, nhưng đều là phần

“pháp dư” nơi chánh pháp của Như Lai. Vì sao? Vì sao khi Như Lai, Thế Tôn nhập Niết-bàn, có những kẻ trộm cắp pháp thiện “phần dư” của Như Lai, như là Giới, Định, Tuệ. Cũng giống như bọn trộm đã cướp đoạt bầy bò kia, hàng phàm phu tuy có được Giới, Định trí Tuệ, nhưng không có phương tiện, nên chẳng thể giảng giải, nêu bày được. Do ý nghĩa ấy nên họ không thể đạt được giới, định, tuệ thường trụ, giải thoát. Giống với bọn trộm kia chẳng biết phương pháp chế biến, đã làm mất đề hồ, rồi lại vì muốn có đề hồ mà đổ thêm nước vào sữa. Hàng phàm phu cũng vậy. Vì muốn đạt giải thoát mà nói về Ngã, chúng sanh thọ mạng, sĩ phu, Phạm Thiên, Tự Tại Thiên, Vi trần, Tánh nơi thế gian nói đến giới, định, tuệ cùng với giải thoát, cho cõi trời Phi tướng Phi phi Tướng tức là Niết-bàn, nhưng thật ra họ chẳng đạt được Niết-bàn giải thoát, giống như đám trộm kia chẳng có được đề hồ.

Hàng phàm phu ấy có chút phẩm hạnh, do sự phụng dưỡng cha mẹ, nên nhờ đấy mà được sanh lên cõi Trời, thọ hưởng một ít an lạc, cũng như đám trộm kia pha thêm nước vào sữa. Nhưng hàng phàm phu ấy thật sự chẳng biết là nhờ tu tập một ít phạm hạnh, phụng dưỡng cha mẹ nên được sanh lên cõi trời. Họ lại chẳng thể biết về giới, định, trí tuệ, quy y Tam bảo, rồi do chẳng biết mà nói về Thường Lạc Ngã Tịnh, tuy nói về các pháp ấy mà thật sự là không hề biết. Vì thế mà sao khi xuất hiện ở đời. Như Lai đã vì chúng sanh mà diễn nói các pháp Thường Lạc Ngã Tịnh.

Như bậc Chuyển luân Vương ra đời, do diệu lực từ phước đức của nhà vua mà đám trộm cướp kia tan vỡ, bầy bò vẫn còn nguyên vẹn. Bấy giờ, nhà vua bàn giao bầy bò cho người chăn giữ giỏi giang, giàu kinh nghiệm, do đấy mà có được đề hồ. Nhờ có đề hồ nên tất cả chúng sanh không còn khổ hoạn. Khi đấng pháp vương xuất hiện ở đời, thì các hàng phàm phu không thể diễn nói về giới định, tuệ, tất cả những thứ ấy của họ liền bị tan ra cũng như đám trộm cướp đã bị tan rã. Lúc này, Như Lai khéo giảng nói về pháp thế gian và xuất thế gian vì chúng sanh nên kh-iến chư vị Bồ tát theo đấy mà giảng nói. Chư Bồ tát Ma-ha-tát đã được đề hồ, lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đạt được pháp vị cam lồ vô thượng, đó là các pháp Thường Lạc Ngã Tịnh của Như Lai.

Này Thiện nam! Do ý nghĩa ấy, nên Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi, chẳng phải như hàng phàm phu ngu tối ở thế gian cho phạm Thiên v.v... là pháp thường còn. Gọi là pháp thường trụ này thì phải là của Như Lai chứng đắc chứ chẳng phải là pháp nào khác. Này Ca Diếp! Ông phải nên nhận thức về thân của Như Lai là

như vậy!”

**Giải thích:** Dùng pháp đối hợp với dụ, văn tương đối dễ lãnh hội. Vậy nên biết phần ngôn từ giống với Phật nơi Nho, Đạo, đều từ Phật pháp mà ra.

- Số từ câu: “Huống chi là làm công việc vắt sữa lừa” tiếp xuống: Tức là văn nơi Luận Đại Trí Độ, quyển thứ ba, ý cho Phật giáo như sữa bò, tu tập theo đấy thì đạt được giải thoát. Cũng như từ nơi sữa bò, chế biến đúng cách thì được Vị Lạc, Sanh tô, Thục tô v.v... còn không biết tu tập thì không đạt đến giải thoát, cũng như chẳng biết cách chế biến thì Lạc hãy còn chẳng được, nói chi tới ĐỀ HỒ. Huống chi, giáo pháp của ngoại đạo cũng giống như sữa lừa! Phật ví dụ giáo pháp của Phật như sữa bò, còn giáo pháp của ngoại đạo như sữa lừa vì lừa vốn không phải vật làm ra vị Lạc, Tô, ĐỀ HỒ v.v... Nên vắt sữa lừa thì chỉ thành thứ phân hôi thối. Dựa nơi giáo pháp của ngoại đạo thực hành thì chỉ rước lấy quả khổ, chẳng được lợi ích ích gì cả!

- Số từ câu: “Biện minh rộng khắp về các kiến giải khác” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, chỉ rõ chỗ rộng (các xuất xứ) theo đấy mà tóm lược. Vì sợ quá nhiều nên lược bớt, không dẫn. Nhằm biết rõ về nguồn gốc, nên ở đây đã chỉ ra các xuất xứ (Luận Du Già, Luận Hiển Dương, Luận Tỳ Bà Sa, Trung Luận, Bách Luận, Luận Kim Thất Thập...)

- Số từ câu: “Nay chỉ nói về nhân duyên chính” tiếp xuống: Là chi tiết thứ năm (thuộc phần biện giải về công năng của Giáo), tóm kết về công năng thù thắng, siêu vượt.

Nói “Phần còn cạn cợt của Phật pháp” Tức do mười Tông nêu trên (Môn thứ sáu: Tính chất chung riêng của tông chỉ), càng lùi về trước thì cạn so với càng tiến về sau và ngược lại. Hai tông trước (Tông một và hai đã nêu) so với tông thứ mười có tám lớp tiến dần tới chỗ sâu xa (Tông thứ mười), mà hai tông này đã có thể phá trừ chung cho tất cả kiến giải của ngoại đạo, huống chi là tông thứ ba bốn, cho tới tông thứ mười, lần lượt trở nên thâm diệu.

Tuy nhiên, chỗ nêu dẫn trên, đều là ở ngoài sự huyền diệu, sâu xa. Nay dùng Tông thứ hai, cũng có thể vượt hơn các kiến giải của ngoại đạo. Cho nên viết là: “Phần còn cạn cợt của Phật pháp cũng đã hơn hẳn chỗ sâu xa nhất của ngoại đạo”.

Nhưng các ngoại đạo ở Ấn Độ đều có nêu rõ về ba đời, hầu hết đều tin nơi nhân quả, biết chán sanh tử để ham cầu Niết-bàn giải thoát. Song do từ nguồn chân có sự sai khác ít nhiều dẫn tới việc tiếp cận với đạo trở nên xa cách diệu vị. Nhưng so với Nho, Đạo ở Trung Hoa, chỉ

khéo dừng ở một thân, ví như có nói về cái chết của một đời người thì cũng chẳng nghĩ suy về đời khác. Tuy cùng với sanh tử nhưng chỉ nhấn mạnh về chỗ thịnh suy được mất, lại cho sanh tử từ nơi Trời, thịnh suy được mất là phận phải nhận lấy. Trời chính là lý của tự nhiên, phận chính là sự thọ bẩm nơi Hư vô. Khí tụ tán là sanh tử quy về nơi không vật là đạo tốt cùng. Mới bèn có Tăng họ Thích (đệ tử Phật) không thể hợp với Nho, Đạo như là bè bạn ngang hàng. Biện giải tóm lược về sự khác nhau giữa Phật và Nho, Đạo, có thể nêu ra mười điều.

Một: Khác nhau về có đầu mối và không đầu mối: Tức Phật thì cho sanh diệt do nhân duyên, không có chỗ ban đầu, khởi thủy. Còn Nho, Đạo thì có Thái Sơ, Thái Thủy, là cái đầu tiên của vật. Thái sơ là khởi thủy của muôn vật. Vật tự nó tạo hóa. Còn nhân duyên là gốc của muôn pháp, hưng diệt nơi người.

Hai: Khác nhau về khí, chẳng phải khí: Phật thì do tâm là gốc của pháp, muôn hành dựa nơi duyên. Đạo thì cho khí biến đổi là thân, vô vi tự hóa. Tự hóa thì không tu không tập, bỏ Trí dứt Thánh. Dựa nơi Duyên thì tất cả là giả, nhờ tu tập mà thành, muôn hành hợp với gốc.

Ba: Khác nhau về ba đời, không có ba đời. Phật thì cho sự thọ nhận hình chất nơi sắc tâm là sự khế hợp linh diệu, tương tục, theo duyên mà sanh diệt, ba đời dời chuyển. Còn Nho, Đạo thì cho khí tụ là sanh, khí tán là tử. Tử thì quy về trời đất, chẳng nối tiếp, chẳng tồn tại. Đã chỉ dừng nơi một thân một đời thì đâu biết tới ba đời.

Bốn: Khác nhau về tập chẳng tập. Phật cho thiện, ác do nơi nghiệp ngu trí do nơi tu tập mà sanh. Nhiều kiếp đốc tu tập thì chỗ linh diệu nơi Thức sẽ biến chuyển theo nẻo huyền diệu. Nho, Đạo thì cho thiện ác là do nơi phận, ngu trí tự Trời. Bẩm thọ chỗ thuần hòa thì là bậc Thánh thần cao tốt. Còn bẩm thọ chỗ đục, tạp thì là hạng ngu tối. Ví như có nói về sự kiên trì tu tập thì chỉ dừng ở nơi một thân một đời, há có nói tới việc tích chứa công năng để hỗ trợ cho đời khác?

Năm: Khác nhau về chỗ bẩm thọ nơi duyên, nơi khí. Phật cho muôn hình vạn tượng trong đời đều do nhân duyên sanh. Nho, Đạo thì cho giàu sang lành dữ đều do nơi số mạng bẩm thọ nơi khí. Bẩm thọ nơi khí thì chẳng thể cải đổi. Bẩm thọ nơi duyên thì có thể tăng thêm tu sửa.

Sáu: Khác nhau về nội tâm, chẳng phải nội tâm: Phật cho muôn vật của trời đất là từ Thức bên trong biến chuyển sinh ra. Nho, Đạo thì cho người vật, kể cả loài thân mềm, biết bay đều do từ chỗ biến hóa của trời đất. Ở nơi mình thì có thể biến nhiễm thành tịnh, còn biến hóa do

nơi trời thì tùy ý ở trời mà chịu sự cao thấp.

Bảy: Khác nhau về duyên, chẳng phải duyên: Phật cho bốn tướng là sự biến chuyển đổi dời. Trôi nổi, giả tạo biến đổi, hoại diệt đều do nơi lực của duyên, chẳng phải là tự nhiên. Nho, Đạo thì cho sự biến hóa, dời chuyển của nhật nguyệt hướng tới sự đổi mới, nên mọi lực đều là tự như thế, chẳng phải do tâm ta.

Tám: Khác nhau về Trời, chẳng phải Trời. Nho, Đạo thì cho mọi phước họa lành dữ đều phát xuất từ hai nơi là Trời, Đất. Đất thì chỗ tạo tác có thể đạt được sự dứt tuyệt, nên mưu tính chưa hiện ra mà đã bị tan tác, đổ vỡ. Còn chỗ tạo tác nơi trời thì chẳng thể trốn tránh, nên con người vui vẻ mà thọ nhận, quên mà trở lại. Do vậy nên an phận nơi trời mà dứt bỏ người, tuyệt nơi Thánh mà theo nẻo đạo. Đây là tông chỉ của Lão Tử. Phật thì cho mọi nhân duyên của quả báo cội nguồn từ hai nẻo. Một là khổ và nguyên do của khổ. Hai là sự diệt khổ và con đường tu tập để diệt khổ. Sự diệt khổ và con đường tu tập ấy là chẳng trụ, chẳng nhiễm, lia đoạn, lia thường. Cao thì ra khỏi sự ngã nghiêng của có, không. Xa thì vượt ra ngoài mọi trói buộc của sanh tử. Khổ và nguyên do của khổ, thì do tâm xoay chuyển, đuổi theo nghiệp thấp cao, qua lại trong sáu đường, quanh quẩn nơi ba cõi. Vì thế mà chán khổ, đoạn trừ nguyên do của khổ, vui thích chỗ diệt khổ mà dốc tu tập theo con đường chân chính. Đây là tông chỉ của Phật. Lý của hai nhà sáng rõ như ở trong lòng bàn tay. Nhà thì ngàn cửa, đâu thể trở về khác lối, mà có thể được nói như nhau (như một) ư!

Chín: Khác nhau về nhiễm chẳng nhiễm. Lão thì cho nhân nghĩa hủy hoại nơi đạo, dứt tuyệt nhân thì đạo tự hiện rõ, chẳng do nơi hành hóa. Dục làm hại nơi Tánh, từ bỏ Dục thì Tánh tự đạt được, chẳng do nơi tu tập. Lợi gây hệ lụy nơi đời sống, xua đuổi lợi thì đời sống tự yên định, chẳng do nơi giúp sức. Lễ phát xuất nơi loạn, bỏ Lễ thì loạn tự dứt trừ, chẳng do nơi tạo tác. Lý do nơi đạo, có đạo thì Lý tự đến, chẳng do nơi tác động của bậc Thánh. Sự đạt được là ở nơi thời, thời đến thì địa vị tự thành tựu, chẳng do nơi tranh giành. Do đấy chẳng cầu mà tự đạt được, chẳng làm mà tự nên. Làm thì hẳn là hư bại, cầu thì tất là mất mát. Đây là giáo pháp của Lão Tử.

Phật thì cho Thiện là gốc của cõi phước. Tu tập theo thiện thì thọ nhận phước nơi cõi người, trời. Bất thiện là cội rễ của cõi ác. Do chứa chất nhiều bất thiện nên mãi chìm đắm nơi ba đường dữ. Từ bi là con đường không gây tạo oán hại. Dục là cội nguồn của sanh tử, dứt tuyệt Dục thì sanh tử ắt trừ. Thực hành theo tâm Từ thì thọ mạng được dài lâu.

Do vậy, kẻ làm điều Thiện ắt được, kẻ làm điều bất thiện ắt mất. Người lia Dục ắt vượt qua Dục, kẻ chẳng lia Dục ắt bị chìm ngập trong dục. Đó là giáo lý của Thích Ca. Giáo vừa được biện giải mà sự khác nhau đã tách rõ. Ví như sự lạnh nóng kia khó có thể cùng hợp.

Mười: Khác nhau về chỗ quy về, chẳng quy về: Phật thì cho cái khổ của sanh tử từ nơi vọng tưởng mà hiện ra. Tham ái cấu nhiễm, nhân nơi vô minh mà dấy khởi. Nhân nơi vô minh dấy khởi thì có thể dứt có thể trừ. Từ vọng tưởng phát sanh nên có thể bứng lên, nhổ sạch. Bứng lên, nhổ sạch là vì cái giả lầm về Tánh. Dứt, trừ là do chỗ vọng chấp về Thể. Biết rõ vọng chấp về Thể nên dứt vọng mà chứng Niết-bàn. Thông tỏ chỗ giả lầm về Tánh nên trừ giả mà quy về nẻo tịnh diệt. Lúc này giáo pháp Nhất thừa dẫn dắt, sáu độ là thuyền chống chèo, vượt qua biển khổ sanh tử, ra khỏi ngục tù phiền não nơi nhà lửa, bước lên đài cao Bát-nhã, đi vào vườn diệu Niết-bàn, an nhiên với thường lạc, sánh với hư không mà cùng tồn tại, tròn sáng hiển bày, cảnh trí hòa đồng mà cả hai cùng vắng lặng. Đây chính là chỗ quy về của Thích giáo. Lão thì cho sanh cùng tử là số mạng, thấy là chỗ tạo tác của đạo, tánh Thánh và tánh ngu hèn (bất tiểu), chỉ là chỗ trao cho của Trời. Trời đã trao cho thì chẳng thể lẫn tránh. Đạo đã làm ra thì chẳng thể chống lại. Biết đạo trời thì không thể mê muội chống cự, tức nên an phận nơi cõi tử sanh để giữ tánh, tình được toàn vẹn. Tính tình được toàn vẹn, mà trời không hủy hoại. An phận nơi sanh tử mà đạo luôn đủ đầy. Đạo luôn đủ đầy thì mọi lo toan về vui, ghét thảy tiêu. Trời chẳng hủy hoại thì bao tâm niệm về mừng, giận đều diệt. Thế là, ra khỏi cảnh trần thế ồn ào náo nhiệt mà du hóa nơi cõi đạo đức. Lý riêng nối tiếp ở trong hoàn vũ, thần một mình ngưng tụ nơi chốn mênh mông, an định để giữ lấy đạo thường, lia mọi tạo tác, mà bao hệ lụy, bức hại chẳng thể bước tới. Đạm bạc, vô vi, mà mọi thứ khí tà không sao đột nhập được. Có thể nhờ đấy mà trường sanh, có thể nhân đấy mà an ổn trọn đời. Đó chính là chỗ quy về của Lão giáo. Chỗ quy về đã khác, thì nơi xuất phát cũng chẳng đồng, thì cùng cách xa diệu vọng chứ đâu phải chỉ là ngàn dặm!

Mười điều khác biệt nêu trên, là chính nơi thân tâm đã thận trọng suy xét. Phần nhiều dùng pháp Nhân duyên của Tiểu thừa để phá bỏ chỗ cao xa của ngoại giáo. Huống hồ là với những diệu lý “Chân không diệu hữu”, “Sự lý viên dung” “Nhiễm tịnh gồm thâu muôn vật” “Một nhiều không ngăn ngại” “Trùng trùng thông hợp, cùng soi sáng” “Niệm niệm viên dung” không thể vì nhằm cầu chút danh của một thời mà trộn lẫn ba giáo làm một!... Để rồi tập quen dần theo giống độc hại của Tà



kiến, làm nhân sâu dày của Địa ngục, mở ra nguồn chảy của vô minh, ngăn lối đi về của chủng trí. Cho nên nhắc nhở người truyền trao giáo pháp của Phật sau này phải nên cẩn trọng phân biệt mà chọn lọc!

- Số câu: “Tông thứ ba là pháp không khứ, lai tức là đại chúng Bộ v.v...”: Là nói về Tông thứ ba. Phần này gồm hai:

Một: Nêu rõ Tông.

Hai: Từ câu “Nói hiện tại là có” tiếp xuống: Là giải thích.

Nói “vân vân” (đẳng, trong câu Đại Chúng bộ đẳng”) tức là “cùng chọn lấy bảy bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Nghĩa là gồm có tám bộ hoàn toàn và một phần nhỏ, cùng có chủ trương như thế. Tám bộ là: Một Đại Chúng bộ. Hai: Tuyết Sơn chuyển bộ. Ba: Kệ Dận bộ. Bốn: Chế Đa sơn bộ. Năm: Tây Sơn trụ bộ. Sáu: Bắc Sơn trú Bộ. Bảy: pháp Tạng bộ. Tám: Âm Quang bộ.. Sách Dị Bộ tông luân luận, trình bày về các bộ Chế Đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, nói: “Các nghĩa còn lại phần nhiều giống với đại Chúng bộ”. Nói về pháp Tạng bộ cũng thế. Trình bày về Âm Quang bộ cho rằng: “Các nghĩa còn lại hầu hết giống với pháp tạng bộ.

Tám bộ nêu trên giống nhau là cùng một chủ trương ấy.

Nói “Một phần nhỏ” tức là lấy từ Hóa Địa Bộ căn bản. Bộ ấy cho rằng đời quá khứ, vị lai là không, hiện tại vô vi là có, còn trình bày về Tuyết Sơn chuyển bộ nói: “Các nghĩa còn lại phần nhiều giống với Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, cũng không có khứ lai. Đại sư Hoài Tố (634-707) cho rằng: “Do nghĩa nêu trước, nên Tứ phần Luật, nghĩa thuộc pháp Tạng bộ, cùng Bốn A-hàm, Luật Tăng Kỳ, nghĩa thuộc Đại Chúng bộ, đều là tông thứ ba: “pháp không khứ, lai”.

- Số câu: “Tông thứ tư là hiện thông giả thật” Là nói về tông thứ tư. Tông này gồm một bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Một bộ hoàn toàn là “Thuyết Giả Bộ” còn một phần nhỏ tức là phần chi mật (chi phái) Kinh Bộ. Do Kinh Bộ căn bản đã thuộc về tông thứ nhất.

Nói “Luận Thành Thật kia”, tức tác giả của Luận ấy, trước là đệ tử của Số luận, dùng đối tượng được tạo tác làm chủ thể tạo tác, sau xuất gia hội nhập Phật pháp là thuộc về Kinh bộ. Cho nên Tam tạng pháp sư nói: “Kinh bộ, phần vi tế thì thật mà phần thô thì giả”. Nghĩa thật thì giống nên Tông “Hiện thông giả thật” đã thấu tóm. Thuyết giả bộ này cùng với một bộ khác, là “Thuyết Xuất thế bộ” không giống nhau Ở đây cho là trong Chân đế có giả, thật, nghĩa của Uẩn nêu rõ là thật, là tích tụ thật. Còn nghĩa của Giới, Xứ thì nêu rõ nghĩa là giả, là tích tụ giả. Nay bản Số giải nói: “Về Luận Thành Thật kia” tức là “Một phần nhỏ” nơi chi mật Kinh bộ.

- Số câu: “Tông thứ năm là Tục vọng Chân thật” Là nói về Tông thứ năm. Do thế tục là giả, giả nên là vọng. Xuất thế là chân. Chân chẳng phải là giả, nên là thật. Một ít giống với phần nữa trên của Trung luận.

- Số câu: “Tông thứ sáu là chư pháp chỉ là danh”: Là nói về Tông thứ sáu. Tức làm rõ pháp xuất thế cũng là giả danh. Cho nên nói: “Tất cả ngã, pháp cũng như Trung Luận đã nêu”. Nếu có thế gian thì mới có xuất thế gian. Đã không có thế gian thì sao có xuất thế gian ?”

- Số câu: “Tông thứ bảy là ba Tánh không có” Là nói về tông thứ bảy (ba Tánh không có là: Tánh Biến kế sở chấp là không, tánh Y Tha khởi và Viên Thành Thật là có). Đây tức là chỗ lập của pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ), gọi là “Ứng Lý Viên Thật Tông”

- Số câu: “Tông thứ tám là Chân không tuyệt tướng” Là nói về Tông thứ tám. Tức là theo pháp sư Đại thừa, gọi là “Thắng nghĩa câu không Tông”.

- Số câu: “Tông thứ chín là Không Hữu vô ngại”: Là nói về tông thứ chín. Nghĩa là có không cùng dung thông. Có là có của tức không, không là không của tức có. Nói không ắt gồm thâu có. Nói có ắt gồm thâu không. Cho nên gọi là cả hai cùng dung thông.

Nói “Cả hai cùng dứt tuyệt”, nghĩa là, có tức là không nên có dứt tuyệt, không tức có nên không dứt tuyệt.

Nói “Chẳng ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại” tức là chẳng hủy hoại tướng. Có tức là không mà có không mất. Không tức có mà không vẫn còn.

Nói “Chân như, Tùy duyên” Tức ở trên nói không, có dung nạp lẫn nhau, thì chỉ là không, nói “Chân như tức không, thì không tức Chân như”. Lại nữa, mặt khác, chính do “thường trụ” nên nói tùy duyên, chẳng phải là không bất biến.

Nói “Gồm đủ hằng sa đức” Là chính nơi Pháp tánh Tông, chẳng phải chỉ có nghĩa rộng lặng, tịnh diệt mà thôi.

Các nghĩa nêu trên đều là nghĩa trong Thật giáo, như đã biện giải nơi phần lập giáo ở trước.

- Số câu: “Tông thứ mười là Viên Dung cụ đức”: Là nói về tông thứ mười diễn rộng trong phần bàn về tính chất thâu tóm, dung thông của Nghĩa Lý. (Nghĩa lý phân tề) ở trước.

- Số từ câu: “Tuy nhiên mười tông này, càng về sau thì thông diệu so với càng lùi về trước” tiếp xuống: Là phần ba (của phần “Bàn rộng về chỗ giải thích chính thức theo hiện tại. Phần này gồm: Một là nêu



tổng quát. Hai là giải thích riêng, giải thích về mười tông. Ba là phần này): phân biệt, nhận định rõ. Được chia làm hai:

Một: Phân biệt, nhận định chung về mười Tông.

Hai: Thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Trong phần một có năm đoạn:

Thứ nhất: Nêu rõ chung về chỗ sâu cạn, nên nói “Càng về sau thì thâm diệu hơn so với càng lùi về trước. Nhưng mười tông này thì sáu Tông trước (Từ 1-6) hoàn toàn giống với chỗ lập của pháp sư Đại thừa. pháp sư lập gồm tám Tông. Tông thứ bảy gọi là “Thắng nghĩa câu Không” Tông thứ tám gọi là “Ứng Lý Viên Thật” tức cho Pháp tướng là “Ứng Lý Viên Thật”, cho Pháp tánh là “Thắng nghĩa câu Không”. Nay chuyển đổi tông thứ bảy làm tông thứ tám và ngược lại. Như ở trước, trong phần bàn về “Tây Vực” (Sự phân giáo ở Tây Vực) đã đề cập tới chỗ bất đồng của hai Tông (Pháp tướng, Pháp tánh). Nay phù hợp với Pháp tánh, lại tăng thêm hai tông sau (Tông thứ chín và mười) là để hiển bày chỗ thâm diệu.

Thứ hai: Sở từ câu: “Bốn Tông trước chỉ là Tiểu thừa. Tông thứ năm, sáu là chung cho cả Tiểu, Đại” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, phân biệt nhận định về Đại, Tiểu. Tông thứ năm, sáu lập ở nơi Tiểu thừa, nghĩa chung cho Đại thừa, nên gọi là “Tông thứ năm, sáu chung cho cả Tiểu Đại”

Thứ ba: Sở từ câu: “Tông thứ bảy tức là Pháp tướng Tông” tiếp xuống Là đoạn thứ ba, phân biệt, nhận định về Quyền, Thật.

Thứ tư: Sở từ câu: “Lại nữa, Tông thứ bảy tức là Thủy giáo” tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, phân biệt nhận định qua năm giáo, ở đây chỉ nêu lên bốn giáo. Sáu tông trước (tông 1-6) là Tiểu Thừa, tức tương đương với giáo thứ nhất là Tiểu thừa Tạng giáo. Do trước đã có phân phân biệt, nhận định về Đại thừa, Tiểu Thừa, nên chỗ này lướt bớt, không nói nữa.

Thứ năm: Sở từ câu: “Thêm nữa, Tông thứ bảy cũng gọi là “Nhị đế câu hữu Tông” tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, phân biệt nhận định về hai đế. Cũng là tùy theo chỗ vấn nạn mà giải thích riêng, chỉ phân biệt nhận định về ba Tông (7, 8, 9) do hàm chứa nghĩa khác nhau, nên phải giải thích một lần nữa. Tông thứ nhất là “Nhị đế câu hữu” tức tông thứ bảy, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Như phần Tụng nơi Luận Chương Trân”: Tức Luận Đại thừa Chương Trân”, tức giả là Bồ tát Thanh Biện, viết ra là để nhằm giải thích bài kệ ấy.

*(Tánh chân hữu vi không  
Do nhân duyên như huyễn  
Vô vi không có thật  
Chẳng khởi, tợ không hoa)*

Trong bài kệ này có hai lượt so sánh. Hai câu trước là so sánh về pháp Hữu vi. Tông lập là: Hữu vi là pháp có. Cho nên xác định là không, là Vô tánh. Nhân: Là vì từ duyên sanh. Đồng dụ: Như pháp huyễn. pháp huyễn từ duyên sanh, pháp huyễn là không, Vô tánh. Hữu vi từ duyên sanh, thì Hữu vi cũng là không, Vô tánh.

Nói “Tánh chân” tức là tánh của Hữu vi. Cũng hợp nói là “Hữu vi, tánh chân là không”.

Hai câu sau là so sánh về vô vi. Tông lập: Vô vi là pháp có. Xác định là không thật. Nhân nêu: Do chẳng dấy khởi. Đồng dụ: Như hoa đốm nơi hư không. Hoa đốm nơi hư không chẳng dấy khởi, nên chúng không có thật. Trung Luận viết:

*“Như có pháp Hữu vi  
Tức có pháp Vô vi  
Đã không có Hữu vi  
Sao có được vô vi?”*

Diễn rộng như nơi Luận kia.

- Sở câu: “Tức nghĩa của một phần trong Bát-nhã Tam luận”: Do Phẩm Tứ Đế trong Tam Luận (tức Trung Luận), trước đó là dùng Không để loại trừ Hữu, nay thì dùng Không để xác lập Hữu.

Nên kệ viết:

*“Do chính nghĩa có không  
Tất cả pháp thành hình  
Nếu không có nghĩa Không  
Các pháp chẳng hình thành”.*

Lại nêu rõ về tên gọi, lấy ý từ Trung Luận nhằm làm rõ chỗ chẳng vướng mắc nơi Không, có, chẳng phải chỉ biện minh về Không. Lại như kệ viết:

*“Pháp do nhân duyên sanh  
Tôi nói tức là không  
Cũng gọi là giả danh  
Cũng là nghĩa trung đạo”.*

Tức là ba quán cùng được thực hiện, ba đế không hề bị ngăn ngại, há chỉ riêng về Không sao? Nên có chỗ nói rằng, học nơi tông chỉ của Long Mãnh mà rơi vào nẻo ác là do chấp giữ về không. Lời ấy thật

đáng sợ. Cho nên viết: “Là một phần nghĩa”, tức trong ba Quán, là chỉ nghĩa về Không quán.

- Số câu: “Tông thứ chín cũng gọi là Nhị Đế vô ngại” Tức là Chân chẳng ngăn ngại Tục, Tục chẳng ngăn ngại Chân. Ở nơi đế luôn tự là hai. Ở chỗ lãnh hội luôn tự là một. “Thấu đạt ấy không hai, vào đúng Đệ-nhất-nghĩa, hai đế cùng chẳng hai, Thường trái, chưa từng đều” cũng là nghĩa này. Nay lược bớt chỗ ý nghĩa ấy nên chỉ nêu phần văn trước. Sở dĩ không bàn về tông thứ mười, vì Tông thứ mười cũng có thể gọi là “Nhị đế vô tận Tông”, rõ ràng là thấy dung thông đối với chín tông trước, nên không lập riêng. Lại nữa, ba Tông nêu trên (Tông 7,8,9) các vị đại sư đều có lập, nên nay phải nêu ra. Còn Tông thứ mười thì chẳng phải là chỗ chú vị bận tâm tới, nên ở đây không bàn.

- Số từ câu: “Nhưng năm Giáo, mười Tông” tiếp xuống: Là phần hai (của phần phân biệt nhận định) giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: “Mười Tông có khác gì với năm Giáo mà phải biện giải lần nữa?” Nên ở đây cần thông tỏ về hai nghĩa. Một là, chỗ thông hợp và giới hạn của cả hai (Giáo, Tông) chẳng giống nhau. Hai là, thể thức có chỗ khác biệt.

- Nay nói đến phần một, gồm hai chi tiết:

Một: Nêu lên cả hai (Giáo, Tông).

Hai: Từ câu: “Giáo thì nơi mỗi kinh bao gồm có nhiều Giáo” tiếp xuống: Là giải thích về cả hai. Hiển bày rõ về hai chỗ thông hợp, trở lại soi sáng hai chỗ giới hạn. Câu trên nói “Giáo thì nơi một kinh bao gồm có nhiều giáo” tức là hiển bày rõ chỗ thông hợp của Giáo. Như một kinh Duy Ma thì gồm đủ cả năm Giáo, các kinh Niết-bàn, Bát-nhã cũng vậy. Mà trở lại soi sáng về chỗ giới hạn của Tông. Như kinh Duy Ma chỉ là Tông “Sự Lý Vô Ngại”, chẳng chung với Tông “Tam Tánh Không Hữu” v.v...

Nói “Tông thì nơi mỗi Tông dung nạp gồm nhiều kinh”, tức là hiển bày rõ chỗ thông hợp của Tông. Dùng một Tông “Sự Lý Vô Ngại” thì nội dung bao gồm các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, Niết-bàn v.v... mà trở lại soi sáng về chỗ giới hạn của Giáo, như trong một kinh gồm có năm giáo chẳng thông hợp nhau.

- Số câu: “Lại phạm lập giáo, ắt phải có sự đoạn trừ phiền não, chứng đắc quả vị khác biệt”: Là phần hai, nêu rõ về thể thức có sự khác nhau. Cũng là một lần nữa thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu nơi Giáo, Tông mỗi thứ đều có chỗ thông hợp và giới hạn, thì sao chẳng thể dùng Tông làm Giáo, dùng Giáo làm Tông?”

nên ở đây cần thông suốt. Giáo có sự tu tập đoạn trừ phiền não (đoạn) chứng đắc quả vị (chứng) khác nhau, nên chỉ có năm Giáo. Tông chỉ căn cứ nơi đối tượng được sùng chuộng riêng khác nên có mười Tông. Chỗ sùng chuộng của sáu Tông trước chẳng giống nhau, nên thành sáu Tông. Nhưng sự đoạn, chứng thì cùng như nhau, nên chỉ là một giáo (Tiểu Thừa giáo). Vậy Giáo, Tông không trái nhau.

- Số từ câu: “Phần thứ hai là hiển bày về chỗ riêng nơi Tông chỉ” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần “Dựa nơi chương để giải thích”). Giải thích về chỗ riêng nơi tông chỉ. Văn của bản Số giải gồm hai:

Một: Biện minh chung về ý nghĩa được lập.

Hai: Chia chương giải thích riêng.

Phần một được phân làm hai:

Một: Chính thức nêu ra các kinh. Mỗi kinh đều tự có tông chỉ của mình, nên ở đây cần nêu rõ tông chỉ của kinh này (kinh Hoa Nghiêm) Như kinh Pháp Hoa thì dùng “Nhất Thừa” làm tông chỉ. Kinh Niết-bàn thì lấy “Phật Tánh thường trụ” làm tông chỉ. Cho nên gọi là: “Mỗi kinh đều tự có tông chỉ”. Tuy cùng có tính chất gồm chung, nhưng theo chỗ quan trọng, nổi trội để nêu lên làm tông chỉ riêng của mình.

Hai: Số từ câu: “Nhưng kinh Lăng Già nói” tiếp xuống: Là phần hai (của phần một) giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “kinh Lăng Già, quyển thứ hai, nói: “Này Đại Tuệ! Tất cả pháp chẳng sanh, chẳng nên trụ ở nơi tông ấy”. Vì vậy ở đây cần thông tỏ: Lời kinh ấy là nhằm dứt trừ chỗ ngưng trệ, vướng chấp. Nếu một hướng chẳng lập Tông thì bên kia lấy cái gì để lập tông chung, nêu giảng chung? Nên kinh nói: “Tông thông rõ để tu hành, Thuyết thông chỉ cho chưa ngộ”.

Người xưa có câu:

*“Tông thông, thuyết chẳng thông*

*Như nhật bị mây phủ*

*Tông thông, thuyết cũng thông*

*Mặt trời sáng trên không”.*

Đã có hai thông thì chẳng phải là không có Tông. Đó là tông của không Tông, lập mà không lập, là Tông, thuyết thông suốt, như mặt trời sáng nơi không trung.

- Số từ câu: “Lược dùng hai môn để phân biệt” tiếp xuống: Là phần hai: (của phần giải thích về chỗ riêng nơi Tông chỉ): Chia chương để giải thích riêng. Phần này cũng gồm hai:

- Từ câu: “Trong phần trước lược nêu lên mười lối giải thích” tiếp xuống: Là dựa nơi chương để giải thích riêng.

Một: pháp sư Diễn lấy pháp giới vô ngại làm tông chỉ.  
 Hai: pháp sư dụ dùng tâm cảnh của pháp giới thâm diệu làm tông chỉ.

Ba: Có sư cho duyên khởi là tông chỉ.

Bốn: Có sư cho Duy Thức là tông chỉ.

Năm: Hai pháp sư Mẫn, Ấn cùng lấy Nhân Quả làm tông chỉ.

Sáu: pháp sư Viễn cho Tam muội Hoa Nghiêm là tông chỉ.

Bảy: Tam tạng Cấp đa lấy bốn mươi hai Hiền Thánh quán hành làm tông chỉ.

Tám: Có chỗ cho rằng, Tam Muội Hải ấn là tông chỉ.

Chín: Đại sư Quang Thống dùng lý Thật của Nhân Quả làm tông.

Mười: Kiến giải của đại sư Hiền Thủ.)

- Số từ câu: “Trong phẩm thứ nhất nói” tiếp xuống: Là phần bàn thêm thuộc kiến giải thứ hai của pháp sư dụ. Hai câu kệ ấy (pháp giới diệu bình đẳng vô tận, Thân Như Lai thấy đều sung mãn) là kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn, quyển thứ nhất, kệ tán của đại Tỳ Tại Thiên Vương Thiện Quang Hải. Hai câu tiếp theo là:

*“Không lấy, không khởi, cũng tịnh diệt.*

*Vì hết thấy quy về nên xuất thế”.*

So với bản dịch hiện tại (đời Đường) là quyển thứ hai, là kệ tán của Thiên vương Diệu Diễm Hải. Kệ tán:

*“Thân Phật hiện khắp các đại hội*

*Sung mãn pháp giới không cùng tận...”*

- Số câu: “Duyên khởi cùng tương tức, tương nhập” Là phần bàn về kiến giải thứ ba, tức là ý môn “Duyên khởi tương do”.

- Số từ câu: “Mười là đại sư Hiền Thủ, do thấy các kiến giải trước đều cùng thiếu sót” tiếp xuống: Là nhấn mạnh về kiến giải của đại sư Hiền Thủ. Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Nêu ra ý lập chung.

Hai: Từ câu: “Tức là hai vị sư ở trước (kiến giải 1,2)” tiếp xuống: Là nhằm giải thích về chỗ cho là “cùng có sự thiếu sót”, nêu ra ý về việc phải lập mới của đại sư Hiền Thủ. Phần này cũng gồm hai:

Một: Nêu ra chỗ “cùng thiếu sót”.

Hai: Từ câu: “Cho nên ý của đại sư Hiền Thủ” tiếp xuống: Là làm rõ nguyên do của việc xác lập tông chỉ. Tuy dựa vào kiến giải của đại sư Quang thống, nhưng lại có tăng thêm, bổ sung. Phần này gồm ba chi tiết:

Một: Nêu chung.

Hai Từ câu: “Do đại sư Quang Thống” tiếp xuống: Là nêu ra ý của đại sư Quang thống, chẳng định rõ nguyên do của pháp giới duyên khởi.

Ba: Từ câu: “Đại sư Hiền Thủ cho nhân Quả” tiếp xuống: Là chỉ cho lý do tăng thêm của đại sư Hiền Thủ. Trong phần ba này được chia làm hai:

Một: Là nêu rõ tổng quát về lý do. Do kiến giải của đại sư Quang Thống chỉ đạt được cái riêng mà thiếu phần chung.

Hai: Là từ câu “Do pháp giới có sự lý” tiếp xuống: Là nêu ra tướng của phần chung riêng, pháp giới có bốn, lý thật là một. Cho nên viết là “riêng”. Duyên khởi là chung mà có hai nghĩa: Một là bản hữu duyên khởi (duyên khởi vốn có) như Đại Phương Quảng. Phương Quảng là nghiệp dụng, còn chu biến (biến hiện khắp) là bản hữu (vốn có). Phật Hoa Nghiêm là nhân quả tức duyên khởi tu thành (do tu tập mà thành tựu). Lại nữa, duyên khởi là nghĩa, nhân quả là vị.

- Sở từ câu: “Hai là bàn rộng về cách giải thích theo hiện nay” tiếp xuống: Là môn thứ hai (của phần “Dựa nơi chương để giải thích về tính chất riêng của tông chỉ”. Môn thứ nhất là: Trình bày những cách giải thích khác nhau về tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm. Còn đây là môn thứ hai): Bàn rộng về cách giải thích theo hiện nay. Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Biện minh về chỗ tạo lập.

Hai: Từ câu: “Nay giải thích về nghĩa nêu trước” tiếp xuống: Là chia chương giải thích riêng.

Phần một gồm năm đoạn:

1. Nêu chỗ lập về tướng chung.
2. Hiện bày tính chất bao hàm.
3. Làm sáng tỏ lý do của việc thêm vào.
4. Giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn.
5. Trở lại hiển bày về chỗ dị biệt.

Một: Nêu lập về tướng chung: Ý cho rằng, tóm lược thì kiến giải của vị sư thứ mười, tức đại sư Hiền Thủ giữ phần chính. Đã có kiến giải của Đại Sư Quang Thống về cái riêng nhưng chẳng thấu tóm cái chung. Cho nên nói là pháp giới duyên khởi. Chung thì gồm thấu riêng. Chẳng nên giữ lại lối nói về “Lý Thật của nhân quả”. Nếu dùng lối nêu bày rộng thì lại thiếu yếu tố “bất tư nghì”. Do vậy, nếu chọn lấy nghĩa trước thì nên nói “Nhân quả Duyên khởi, Lý thật pháp bất tư nghì” là tông

chỉ. Nếu theo tính chất thứ lớp thì nên nói: “pháp giới lý thật duyên khởi, Nhân quả bất tư nghì” là tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ từ câu: “Đây tức là thâm tóm vào một đề mục chung” tiếp xuống: Là đoạn hai, hiển bày về tính bao hàm. Văn nơi bản Sớ giải viết: “Lý thật tức là “Đại phương”. Duyên khởi tức là Phương Quảng, pháp giới thì bao gồm chung cả hai điều vừa nêu. Nhân quả tức là Phật Hoa Nghiêm. Xem xét về đề mục chung ấy thì đã rõ về nghĩa riêng”. Như vậy chữ Phương có hai công dụng. Hướng lên trên thì là “Đại phương”. “Đại phương không có gốc” tức là pháp giới. (Đại phương vô ngung: “Hình vuông cực lớn thì không có gốc” là chữ trong đạo đức kinh của Lão Tử, câu dịch trên là theo NHL). Hướng xuống dưới thì là “Phương Quảng”. Nghiệp dụng là pháp giới duyên khởi. Cho nên viết là “pháp giới thì bao gồm chung cả hai điều vừa nêu trên”.

- Sớ từ câu: “Nhưng cùng nói về pháp giới” tiếp xuống: Là đoạn ba, làm sáng tỏ lý do thêm vào phần “Bất Tư Nghì” của đại sư Hiền Thủ. Nhằm phân biệt rõ chỗ khác biệt của kinh Hoa Nghiêm so với các kinh gồm luôn việc dẫn văn để chứng minh (Dẫn lời của Bồ tát Long Thọ)

- Sớ từ câu: “Kinh Tịnh Danh chỉ nêu rõ về” tiếp xuống: Là đoạn bốn giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là dựa theo ý của văn nơi kinh để nêu vấn nạn, cho rằng: “Nếu đã thêm vào phần bất tư nghì nhằm nói lên sự khác biệt so với các kinh, thì hãy còn giống với kinh Tịnh Danh, sao có thể bảo là hoàn toàn khác biệt?” nên ở đây cần thông tỏ: Kinh Tịnh Danh chỉ nói về phần “nghiệp dụng” chưa nêu được phần “đức tướng”. Kinh Tịnh Danh, phẩm “Bất khả tư nghì” có đoạn: “Chư Phật, Bồ tát có sự giải thoát này có thể đem núi Tu di cao rộng nạp vào trong hạt cải...” Tức chưa từng nói về Chân như gồm đủ vô tận công đức, thân Phật chẳng phân mà biến hiện khắp với vô lượng vô biên công đức chẳng thể cùng tận. Cho nên cho kinh ấy chỉ là một phần nghĩa. Do vậy mà Bồ tát Long Thọ đã gọi kinh Hoa Nghiêm là kinh “Đại Bất Tư Nghì”, tức cũng hiển bày kinh Duy Ma là “Bất Tư Nghì Nhỏ”. Thật là bất tư nghì tuy không có lớn nhỏ, nhưng trong giáo pháp nhằm làm rõ điều ấy thì có sự rộng hẹp.

- Sớ từ câu: “Nếu trong đề mục” tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, trở lại hiển bày về chỗ dị biệt của kinh Hoa Nghiêm.

Trước nay, biện giải chỉ nêu rõ trong đề mục đã bao gồm tông chỉ của kinh. Nếu căn cứ nơi kiến giải của đại sư Thiên Thai Trí Giả (538-597), chú giải kinh Pháp Hoa, thì ở trong đề mục có Thể, Tông, Dụng.



Nay chọn lấy, nêu ra để giải thích, nên có ba. Văn nơi bản Số giải viết “Tức xem, Lý Thật là Thể, duyên khởi là Dụng, Nhân quả là Tông. pháp giới thì thâm tóm chung cả ba”.

Ở đây, tác giả đã lược bớt (hay bỏ sót?) Khiến người đọc khó lãnh hội vì mất tính chất liên tục. Do đó, người dịch phải thêm vào để có sự liên tục. Văn của bản Số giải viết tiếp: “Nay giải thích nghĩa trước (thuộc phần hai của môn thứ hai) lược phân làm hai phần: Một là giải thích tên gọi. Hai là hiển bày nghĩa. Một: pháp giới gọi là Thể, diễn rộng như ở phẩm gốc. Nay lược dẫn ra hai loại. Một là sự pháp giới. Hai là lý pháp giới. Hai pháp giới ấy cùng bao hàm tính chất “duy trì phép tắc” nơi hai cảnh giới, tức Tánh và phần chẳng đồng.

- Số câu: “Cùng dụng đều thông hợp”, nghĩa là Tánh Tướng không bị hủy hoại. Tức theo Lý pháp giới thì nghĩa tánh là giới, theo Sự pháp giới thì nghĩa phân ra gọi là giới. Nếu Tánh, Tướng thông hợp thấu triệt thì Tướng đã tức là Tánh, phân ra cũng tức là Tánh. Vì Tánh tức là Tướng nên không phân ra mà tức là phân ra; nên nói: Dùng chung lẫn nhau.

- Số câu: “Hai, trong sự hiển bày Nghĩa phân tích có bốn môn”: Là nói về phần hai (Phần một là giải thích tên gọi) hiển bày nghĩa. Phần này gồm ba:

Một: Nêu chung.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Tổng kết.

Phần nêu chung có thể nhận biết. Phần giải thích riêng về bốn chương tức bốn phần riêng (bốn chương hay môn là:)

Một: Chia riêng pháp giới để thành Nhân quả.

Hai: Dung hợp Nhân quả để đồng với pháp giới.

Ba: pháp giới, Nhân quả hiển bày phân minh.

Bốn: pháp giới, Nhân quả cả hai cùng dung hợp...)

- Số từ câu: “Thứ nhất là chia riêng pháp giới để thành Nhân quả” tiếp xuống: Là nói về môn thứ nhất. Văn nơi bản Số giải của đoạn này có bốn đoạn:

Một: Nêu chương, biện minh tóm lược.

Hai: Từ câu: “Trong đây, năm cặp, mười sự tức là năm lớp Nhân quả” tiếp xuống: Là chia chương giải thích. Năm lớp nhân quả là: Một là: sở Tín Nhân quả. Hai là: sai biệt nhân quả. Ba là: bình đẳng nhân quả. Bốn là: Thành hành Nhân quả. Năm là: chứng nhập nhân quả).

Ba: Câu: “Nhưng Nhân quả ấy hỗ tương làm Tông Thú”: Là lãnh hội về Tông, Thú (Thú là chỗ hướng tới). Có hai ý: Thứ nhất, năm lớp,



đều dùng Nhân quả làm Tông, Thú. Như cho tu nhân là Tông đạt được quả là Thú. Nêu lên quả là Tông, khiến tu nhân là Thú. Thứ hai, sở tín nhân quả là Tông, khiến đạt được sai biệt nhân quả là Thú. Nêu rõ “Sai Biệt” là Tông, tạo thành, “sở tín” là Thú. Nêu rõ “Sai biệt” là Tông, khiến đạt bình đẳng là Thú. Nêu rõ “Bình đẳng” là Tông, dung hợp “Sai biệt” là Thú. Nêu rõ “bình đẳng” là tông, khiến đạt thành hành là thú. Nêu rõ thành tựu tức thì các hành là Tông, khiến tin nơi bình đẳng là Thú. Nêu rõ “Thành hành” là Tông, khiến chứng nhập là Thú. Nêu rõ chứng nhập là Tông, khiến chứng nhập là Thú. Nêu rõ chứng nhập là Tông, khiến quên hẳn mọi sự tu, chứng là Thú. Cho nên gọi là “Cùng làm”.

- Sở từ câu: “Đầu cuối của một kinh” tiếp xuống: Là đoạn bốn, tóm kết đầy đủ về Nhân quả, gồm thâu kiến giải của bốn vị sư thứ năm, sáu, bảy, tám (bàn về tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm). Lối giải thích của chư vị không ra ngoài Nhân quả, nên nhân quả ấy không trái với pháp giới. Do đây pháp giới thành Nhân quả.

- Sở từ câu: “Thứ hai là dung hợp Nhân quả để đồng với pháp giới” tiếp xuống: Là nói về môn thứ hai. Cũng có bốn phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: “Trong môn pháp giới cũng có năm cặp mười sự” tiếp xuống: Là chia chương, giải thích. Năm cặp mười sự là: Một: Giáo, Nghĩa tương đối. Hai: Người, pháp tương đối. Ba: Lý, Sự tương đối. Bốn: Cảnh, Trí tương đối. Năm: Nhân Quả tương đối.

Ba Từ câu: “Năm cặp biện minh riêng” tiếp xuống: Là lãnh hội về sáu cách giải thích. Tức là nhân quả chẳng hủy hoại mà cùng thông hợp, thấu triệt.

Bốn: Từ câu: “Năm lớp Nhân quả nêu trên” tiếp xuống: Là tóm kết quy về pháp giới, gồm thâu kiến giải của hai pháp sư Diễn và pháp sư Dụ (kiến giải 1,2). Căn cứ trong phần tóm kết quy về pháp giới có hai ý: Một là, quy về Sự Lý pháp giới. Nghĩa là cặp Nhân Quả tương đối (cặp thứ năm) tức nhân Quả đã nêu trước. Lại nữa, bốn cặp trước đều thông hợp với Nhân Quả, tức Nhân Quả đều có Cảnh, Trí v.v. Thêm nữa, trong cặp thứ ba (Lý Sự tương đối) thì chỉ một loại là Lý, chín Sự còn lại đều là chỗ thâu tóm của Sự. Cho nên năm lớp Nhân quả chẳng ra ngoài mười sự ấy. Hai là, từ câu: “Huống chi Nhân quả không tánh” tiếp xuống: Là hợp với phần nêu trên để quy về nơi Lý pháp giới.

- Sở câu: “Thứ ba là pháp giới, Nhân quả hiển bày phân minh”: Là nói về môn thứ ba. Phần này cũng gồm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Cũng có năm cặp mười nghĩa” tiếp xuống: Là giải thích riêng, năm cặp mười nghĩa là:

Thứ nhất: Vô đẳng cảnh, gồm có sở Tín cảnh và sở chứng cảnh.

Thứ hai: Vô đẳng Tâm, cũng gồm hai: Đại Bồ-đề tâm và tâm Tín Bi, Trí theo sự hành hóa mà dấy khởi.

Thứ ba: Vô đẳng hạnh, cũng gồm hai: Sai biệt hạnh và Phổ Hiền hạnh.

Thứ tư: Vô đẳng vị, cũng gồm hai: Hành bố vị và viên dung vị.

Thứ năm: Vô đẳng quả, cũng gồm hai: Tu sanh quả và tu hiển quả.

Ba: Từ câu: “Năm cặp trên đây” tiếp xuống: Là lãnh hội về Tông Thú. Như nêu rõ tại “Triển pháp giới” là Tông, khiến ra khỏi chỗ ràng buộc ấy, đạt được thanh tịnh là Thú. Bốn cặp còn lại đều theo đây mà nhận biết.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, trong năm cặp nêu trên” tiếp xuống: Là tóm kết chỉ ra tướng của pháp giới, Nhân quả, gồm thâu kiến giải của đại sư Quang Thống nêu trước (kiến giải thứ chín). Chỉ có một cặp thứ nhất là Thật Lý pháp giới, còn lại đều là Nhân quả, duyên khởi.

- Sở từ câu: “Thứ tư là pháp giới, Nhân quả, cả hai dung thông” tiếp xuống: Là nói về môn thứ tư. Môn này chỉ có hai phần:

1. Nêu chung.
2. Giải thích riêng.

Thứ nhất: Nêu chung: Do cả hai (pháp giới, Nhân quả) cùng dung thông nên cùng lìa. Do cả hai cùng dung hợp nên cùng hòa hợp. Lìa mà chẳng bị ngăn ngại, đều tồn tại, nên gọi là vô ngại. Có thể tồn tại, có thể lìa, nên gọi là tự tại. pháp giới tuy gồm cả Lý, Sự, nay chọn lấy Lý Thật, nên pháp giới là Tánh, Nhân quả là Tướng.

- Sở từ câu: “Một là do lìa tướng nên Nhân quả chẳng khác với pháp giới” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng (gồm có mười nghĩa) trong đó, một cặp gồm nghĩa một, hai, chỉ nêu rõ về tính chất cùng lìa. Một cặp gồm nghĩa ba, bốn thì nói về chẳng bị ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại. Tuy nhiên tánh thì không thể hủy hoại, nên chỉ nói là “Chẳng mất”. Tướng thì có thể bị hủy hoại, nên viết là “chẳng bị hủy hoại”. Nghĩa thứ năm thì hợp hai nghĩa một hai. Nghĩa thứ sáu thì hợp hai nghĩa ba bốn, đều do Tánh, Tướng tương tức. Hai cặp ấy đều chẳng cùng khác nhau. Nghĩa thứ bảy lại hợp hai nghĩa năm, sáu. Nghĩa là nghĩa thứ sáu thì ở nơi cùng tồn tại”. Nghĩa thứ năm thì ở nơi

“dứt mất”. Chính khi tồn tại tức là dứt mất, nên chẳng hề khác. Nghĩa thứ tám thì dung thông nhân quả nêu trước khiến đồng với pháp giới. Nghĩa thứ chín, do đồng với pháp giới nên Nhân quả cùng thấu tóm. Nghĩa thứ mười, khiến các pháp sai biệt, nơi Nhân quả, mỗi mỗi có sự thấu tóm riêng.

Đã rõ đại ý, phần tiếp theo sẽ tùy chỗ khó mà giải thích.

- Sở câu: “Đây tức Tướng là Tông, lìa tướng là Thú”: Là nêu về tướng, ý nhằm khiến không còn thấy có Tướng, do chẳng ở nơi Tướng; sau đó đối hợp với chỗ lìa tướng nêu trên, đều thuộc về Tông. Khiến không còn thấy Nhân quả, là do trước lìa nơi tướng, nêu rõ Tướng của Nhân quả vốn lìa. Nay không còn thấy Nhân quả, khiến lìa bỏ tâm chấp giữ nơi Tướng.

Thứ hai: nói “Chín cặp Tông Thú tiếp dưới, dựa theo đấy mà suy xét”: Tức là cặp Tông Thú, thứ hai nên nói: Nêu rõ Tánh là Tông, khiến lìa Tánh là Thú. Lìa Tánh là Tông, khiến không còn thấy pháp giới là Thú.

Thứ ba: Lìa Tánh là Tông, chẳng dứt mất Tánh là Thú. Là do Tánh vốn tự lìa, chẳng đợi đến “dứt mất”. Lại nữa, lìa Tánh chẳng mất Tánh là tông, khiến không còn thấy pháp giới chẳng ngăn ngại pháp giới là Thú.

Thứ bốn: Do lìa Tướng là Tông, chẳng hủy hoại Tướng là thú. Là do Tướng vốn tự lìa, chẳng phải đợi đến bị hủy hoại. Lại nữa, lìa Tướng chẳng hủy hoại Tướng là tông, khiến không còn thấy nhân Quả chẳng hủy hoại nhân quả là Thú.

Thứ năm: Lìa tướng là Tông, chẳng khác với lìa Tánh là thú, là do Tánh Tướng chẳng khác nhau. Nếu khác với lìa Tánh thì chẳng phải là sự lìa Tướng đích thật. Lại nữa, lìa Tướng chẳng khác với lìa Tánh là Tông, khiến cả hai dung hợp, Tánh Tướng cùng mất là Thú.

Thứ sáu: Chẳng hủy hoại Tướng là Tông, chẳng khác chẳng mất Tánh là Thú. Nếu lìa mà chẳng mất, có mà chẳng bị hủy hoại, thì xác định là có. Lại nữa, chẳng hủy hoại, chẳng khác, chẳng mất là Tông, khiến cùng tồn tại nơi hiện tiền là Thú.

Thứ bảy: Cả hai cùng tồn tại là Tông, chẳng khác với cả hai cùng dứt mất là Thú. Do tức là (ngay) dứt mất mà tồn tại mới là tồn tại. Lại nữa, cả hai cùng tồn tại chẳng khác với cả hai cùng dứt mất là Tông, khiến vượt qua mọi nẻo thấy nghe, tư duy, bàn luận nhưng chẳng ngăn ngại chỗ thấy nghe, nói năng, suy niệm là Thú. Tuy nhiên, pháp vi diệu của sự vượt qua nẻo thấy nghe thì căn cứ nơi Tướng mà nói. Còn



nghĩa sâu xa của đều dứt tuyệt mọi tư duy bàn luận là dựa theo Tánh mà nêu.

Thứ tám: Tánh của pháp giới dung thông, chẳng thể phân chia là Tông, khiến cho Nhân quả đều thâm tóm pháp giới là thú.

Thứ chín: Nhân quả mọi thứ đều thâm tóm hoàn toàn pháp giới là Tông khiến cho Nhân quả cùng tồn tại là Thú.

Thứ mười: Hai vị (Nhân quả) sai biệt đều thâm tóm pháp giới là Tông. Mỗi mỗi Hành, vị đều thâm nhiếp đến vô tận là Thú.

- Số từ câu: “Bốn môn nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần hiển bày nghĩa), tổng kết, gồm bốn chi tiết:

Một: Dùng Thể, Dụng để gồm thâm. Thể tức là Tánh nêu trước. Dụng tức là Tướng nêu trước.

Hai: “Lại nữa, môn thứ nhất tức Nhân quả duyên khởi” tiếp xuống: Là dùng mười một chữ trong Tông để thâm tóm (Mười một chữ là Nhân Quả, duyên khởi, lý thật pháp giới bất tư nghì).

Ba: Câu: “Đã dùng môn thứ tư dung hợp các môn trước, tức bốn môn cùng một đạo lý”: Là dung hợp chung bốn môn.

Bốn: Từ câu: “Cho nên tức là soi chiếu mà bao trùm” tiếp xuống: Là hợp quy về chỗ quán chiếu nơi Tâm. Ở nơi pháp là lia bỏ, ở nơi tâm là bao trùm. Ở nơi pháp chẳng hủy hoại, ở nơi tâm thì soi chiếu; bao trùm tức là hai môn soi chiếu tức là hai môn ba bốn. Tuy vậy, trước hết, bao trùm là bao trùm của chính soi chiếu. Tiếp theo, soi chiếu là soi chiếu của chính nơi bao trùm.

Năm là: Cả hai (Tâm pháp) cùng bao trùm.

Sáu: Tức là cả hai cùng soi chiếu

Bảy: Tức chính khi cả hai cùng bao trùm là chính cả hai cùng soi chiếu.

Tám: Tức bốn môn cùng một đạo lý, viên mãn, sáng tỏ nơi chỗ quán chiếu duy nhất.

Chín, mười: Tùy trong một câu thâm tóm đủ bốn môn trước, cũng đồng với chỗ quán chiếu duy nhất.

Lại nữa, mười môn cùng soi sáng là chiếu, không dụng tâm mà tồn tại cử mười là nghĩa bao trùm. Cả hai cùng chiếu, soi sáng vào cái được chiếu và bao trùm trước đây, cả hai cùng bao trùm cái được bao trùm và chiếu trước đây. Ngôn ngữ, tư duy đều dứt, đều mất. Rõ ràng phân minh nên mười môn nêu trên viên mãn sáng tỏ nơi chốn quán chiếu duy nhất mới khế hợp với diệu chỉ của mười môn. Hợp với tông chỉ của bốn môn nêu trên, mới mong lãnh hội chỗ biểu hiện của văn, từ.